

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

Báo cáo của Tổng Giám đốc	Trang
Báo cáo kiểm toán độc lập	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	04 - 05
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 31
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	09
	10 - 31

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Nguyễn Thế Chinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên	
Ông Nguyễn Bảo Linh	Thành viên	

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Kim Bồng (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2023)
Bà Nguyễn Việt Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên	
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế

**Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu**  
Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;  
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Hoàng Kim Bồng**  
Bắc Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2024



Số:260224.002/BCTC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 56,38 tỷ VND, lỗ lũy kế là 328,07 tỷ VND tương ứng 109,36% vốn góp của chủ sở hữu, trong đó, lỗ trong năm nay là 19,21 tỷ VND. Nợ quá hạn chưa thanh toán là 48,07 tỷ VND (Thuyết minh số 11, 15, 16) và thuế quá hạn chưa thanh toán là 8,75 tỷ VND (Thuyết minh số 13). Lưu chuyển tiền thuần trong năm là âm 2,82 tỷ VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

## Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty số 01/2023/KĐC-ĐHCĐ ngày 21/04/2023 đã thông qua nội dung " Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc ". Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 2 Điều 275 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ ban hành về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc (giám đốc) của 01 công ty đại chúng. Vào ngày 28/04/2023, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành công văn số 880/SGDHN-QLNY gửi cho Công ty về việc tuân thủ quy định quản trị công ty. Ngày 11/05/2023 Công ty cũng đã có công văn số 20/KĐC-TCKT gửi cho HNX để giải trình về vấn đề này và đang trong quá trình sắp xếp lại nhân sự theo đúng quy định.

**Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC**



*[Handwritten signature in blue ink]*

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

*[Handwritten signature in blue ink]*

**Hoàng Thúy Nga**

Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

*[Red circular stamp, partially visible, containing text: 'CÔNG TY TNHH H. H. H.', 'TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN', 'HÀNG KIỂM TOÁN', 'AASC', 'Đ. HOÀN KIẾM - Đ. HÀ NỘI']*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023		01/01/2023	
			VND		VND	
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>15.286.680.982</b>		<b>15.597.831.720</b>	
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>2.289.582.437</b>		<b>5.111.937.210</b>	
111	1. Tiền		224.192.834		470.600.223	
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.065.389.603		4.641.336.987	
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>4.130.345.547</b>		-	
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.130.345.547		-	
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.284.476.308</b>		<b>1.987.651.703</b>	
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.220.326.433		14.171.612.158	
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	550.798.292		410.190.750	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	959.218.619		851.715.831	
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.445.867.036)		(13.445.867.036)	
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>6.510.663.432</b>		<b>8.498.242.807</b>	
141	1. Hàng tồn kho		21.852.673.327		25.173.286.540	
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.342.009.895)		(16.675.043.733)	
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>71.613.258</b>		-	
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	71.613.258		-	
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>71.423.534.911</b>		<b>88.747.224.798</b>	
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>16.344.190.743</b>		<b>23.560.739.609</b>	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	16.344.190.743		23.560.739.609	
222	- Nguyên giá		305.853.822.314		305.853.822.314	
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(289.509.631.571)		(282.293.082.705)	
<b>250</b>	<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>55.079.344.168</b>		<b>65.186.485.189</b>	
251	1. Đầu tư vào công ty con		83.162.324.916		83.162.324.916	
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		909.380.000		909.380.000	
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000		1.500.000.000	
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(30.492.360.748)		(20.385.219.727)	
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>86.710.215.893</b>		<b>104.345.056.518</b>	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>71.663.110.655</b>	<b>70.081.903.147</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>71.663.110.655</b>	<b>63.081.903.147</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	37.489.421.150	37.619.855.408
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	3.471.096.473	2.376.127.940
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	9.010.938.710	9.125.870.078
314	4. Phải trả người lao động	14	1.874.220.630	1.329.997.869
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	156.668.293	156.668.293
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	11.099.906.273	10.144.680.070
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	8.560.859.126	2.328.703.489
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>7.000.000.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-	7.000.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>15.047.105.238</b>	<b>34.263.153.371</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>15.047.105.238</b>	<b>34.263.153.371</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	17	300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(328.071.187.845)	(308.855.139.712)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(308.855.139.712)	(295.417.300.924)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(19.216.048.133)	(13.437.838.788)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>86.710.215.893</b>	<b>104.345.056.518</b>

*Hoàng Thị Hằng*

**Hoàng Thị Hằng**  
Người lập biểu

*Hoàng Thị Hằng*

**Hoàng Thị Hằng**  
Phụ trách kế toán



*Hoàng Kim Bông*

**Hoàng Kim Bông**  
Tổng Giám đốc  
Bắc Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
**Năm 2023**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	4.489.151.351	12.361.689.245		
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.489.151.351	12.361.689.245		
11	3. Giá vốn hàng bán	20	2.268.033.199	7.436.907.813		
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.221.118.152	4.924.781.432		
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	282.442.830	65.022.044		
22	6. Chi phí tài chính	22	11.454.875.475	7.733.790.895		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		982.760.967	706.250.164		
25	7. Chi phí bán hàng	23	885.781.988	743.487.957		
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.082.834.718	2.614.088.744		
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.919.931.199)	(6.101.564.120)		
32	10. Chi phí khác	25	7.296.116.934	7.336.274.668		
40	11. Lợi nhuận khác		(7.296.116.934)	(7.336.274.668)		
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(19.216.048.133)	(13.437.838.788)		
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-		
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(19.216.048.133)	(13.437.838.788)		

*Hoàng Thị Hằng*

Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

*Hoàng Thị Hằng*

Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán



*Hoàng Kim Bồng*

Hoàng Kim Bồng  
Tổng Giám đốc  
Bắc Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(19.216.048.133)	(13.437.838.788)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		16.690.974.186	9.824.047.761
03	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.216.548.866	7.216.238.547
04	- Các khoản dự phòng		8.774.107.183	1.966.581.094
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(282.442.830)	(65.022.044)
06	- Chi phí lãi vay		982.760.967	706.250.164
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(2.525.073.947)	(3.613.791.027)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(368.437.863)	(22.439.946)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.320.613.213	11.742.764.338
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		1.445.735.749	(9.993.661.638)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(79.444.845)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.793.392.307	(1.887.128.273)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.849.114.333)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.211.616	65.022.044
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.847.902.717)	65.022.044
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.481.492	7.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(770.325.855)	(100.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(767.844.363)	6.900.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.822.354.773)	5.077.893.771
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.111.937.210	34.043.439
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2.289.582.437	5.111.937.210



*Hoàng Thị Hằng*

Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán

Hoàng Kim Bông  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2023

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 30.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 05 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 06 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Sản xuất kính xây dựng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng**

Tại thời điểm 31/12/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 56,38 tỷ VND, lỗ lũy kế là 328,07 tỷ VND tương ứng 109,36% vốn góp của chủ sở hữu, trong đó, lỗ trong năm nay là 19,21 tỷ VND. Nợ quá hạn chưa thanh toán là 48,07 tỷ VND (Thuyết minh số 11, 15, 16) và thuế quá hạn chưa thanh toán là 8,75 tỷ VND (Thuyết minh số 13). Lưu chuyển tiền thuần trong năm là âm 2,82 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trong yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 125.527 m<sup>2</sup> tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## 2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*  
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty và công ty con.

### 2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá

trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tán/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

## **2.11 Thuế hoạt động**

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

## **2.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.13 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **2.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### **2.15 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trong thời gian ngừng sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

#### **2.17 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.19 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## **2.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

## **2.22 Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	73.568.072	15.432.854
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.624.762	455.167.369
Các khoản tương đương tiền (i)	2.065.389.603	4.641.336.987
	<b>2.289.582.437</b>	<b>5.111.937.210</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 03 tháng có giá trị 2.065.389.603 VND được gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất từ 3,75%/năm đến 5,0%/năm.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>4.130.345.547</b>	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.130.345.547	-	-	-
	<b>4.130.345.547</b>	-	-	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 đến 06 tháng có giá trị 4.130.345.547 VND được gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất từ 5,7%/năm đến 8,4%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>83.162.324.916</b>	<b>(29.596.602.613)</b>	<b>83.162.324.916</b>	<b>(19.484.676.555)</b>
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	83.162.324.916	(29.596.602.613)	83.162.324.916	(19.484.676.555)
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>909.380.000</b>	<b>(82.978.657)</b>	<b>909.380.000</b>	<b>(82.978.657)</b>
- Công ty Cổ phần Vínafacade	909.380.000	(82.978.657)	909.380.000	(82.978.657)
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>(812.779.478)</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>(817.564.515)</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(812.779.478)	1.000.000.000	(817.564.515)
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	<b>85.571.704.916</b>	<b>(30.492.360.748)</b>	<b>85.571.704.916</b>	<b>(20.385.219.727)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cấu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>2.469.335.258</b>	<b>(2.196.795.037)</b>	<b>2.469.335.258</b>	<b>(2.196.795.037)</b>
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng	209.814.166	(209.814.166)	209.814.166	(209.814.166)
Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	272.540.221	-	272.540.221	-
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	21.175.000	(21.175.000)	21.175.000	(21.175.000)
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	(1.965.805.871)
Công ty Cổ phần Vinafacade				
<b>Bên khác</b>	<b>11.750.991.175</b>	<b>(10.628.671.887)</b>	<b>11.702.276.900</b>	<b>(10.628.671.887)</b>
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.089.803.658	(6.967.484.370)	8.041.089.383	(6.967.484.370)
	<b>14.220.326.433</b>	<b>(12.825.466.924)</b>	<b>14.171.612.158</b>	<b>(12.825.466.924)</b>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>131.579.850</b>	-	-	-
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính	131.579.850	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>419.218.442</b>	<b>(55.000.000)</b>	<b>410.190.750</b>	<b>(55.000.000)</b>
Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	150.000.000	-	150.000.000	-
Các đối tượng khác	269.218.442	(55.000.000)	260.190.750	(55.000.000)
	<b>550.798.292</b>	<b>(55.000.000)</b>	<b>410.190.750</b>	<b>(55.000.000)</b>

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về tạm ứng	261.623.427	-	154.120.639	-
Phải thu khác	697.595.192	(565.400.112)	697.595.192	(565.400.112)
- Ngõ Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu khác	180.196.380	(48.001.300)	180.196.380	(48.001.300)
	<b>959.218.619</b>	<b>(565.400.112)</b>	<b>851.715.831</b>	<b>(565.400.112)</b>

**8 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng khác	6.830.035.361	-	6.830.035.361	-
	<b>13.445.867.036</b>	<b>-</b>	<b>13.445.867.036</b>	<b>-</b>

**9 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.837.892.138	(4.709.113.921)	6.837.892.138	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.293.032.640	(1.970.822.522)	2.293.032.640	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	3.181.585.311	(3.181.585.311)	3.181.585.311	(3.181.585.311)
Thành phẩm	8.715.386.447	(5.240.157.446)	12.035.999.660	(6.573.191.284)
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
	<b>21.852.673.327</b>	<b>(15.342.009.895)</b>	<b>25.173.286.540</b>	<b>(16.675.043.733)</b>

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán ván hoa với số tiền là: 471.429.401 VND

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 39.266.087 VND (Tại thời điểm 01/01/2023 là 6.814.550.217 VND).

10 TÀI SẢN CỎ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm	Giá trị còn lại	Tại ngày đầu năm	Tại ngày cuối năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	VND	74.797.403.693	74.797.403.693	62.493.200.776	1.162.367.168	63.655.667.944	12.304.202.917	11.141.835.749
Máy móc, thiết bị	VND	228.084.382.007	228.084.382.007	216.827.845.315	6.054.181.698	222.882.027.013	11.256.536.692	5.202.354.994
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	VND	2.015.823.774	2.015.823.774	2.015.823.774	-	2.015.823.774	-	-
Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND	956.212.840	956.212.840	956.212.840	-	956.212.840	-	-
Công	VND	305.853.822.314	305.853.822.314	282.293.082.705	7.216.548.866	289.509.631.571	23.560.739.609	16.344.190.743

Công ty đang có chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất tại các khu đất hiện có (diện tích 125,527 m<sup>2</sup>) để thực hiện đầu tư khu nhà ở gồm nhà thấp tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/HĐCD ngày 10/04/2018, công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018 và Công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang trong thời gian chờ phê duyệt quy hoạch tổng thể, Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 302.881.785.700 VND và 16.344.190.743 VND.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 9.202.865.364 VND (tại ngày 01/01/2023 là: 8.954.176.000 VND).

**Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu**

Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>15.472.133.789</b>	<b>15.472.133.789</b>	<b>15.427.841.565</b>	<b>15.427.841.565</b>
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.928.219.306	12.928.219.306	12.562.925.640	12.562.925.640
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	-	-	321.001.442	321.001.442
<b>Bên khác</b>	<b>22.017.287.361</b>	<b>22.017.287.361</b>	<b>22.192.013.843</b>	<b>22.192.013.843</b>
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Phải trả cho các đối tượng khác	8.205.239.775	8.205.239.775	8.379.966.257	8.379.966.257
	<b>37.489.421.150</b>	<b>37.489.421.150</b>	<b>37.619.855.408</b>	<b>37.619.855.408</b>

**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.928.219.306	12.928.219.306	12.562.925.640	12.562.925.640
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
Công ty TNHH. Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	934.631.904	934.631.904	934.631.904	934.631.904
Công nợ quá hạn	6.534.292.302	6.534.292.302	6.983.684.177	6.983.684.177
	<b>37.489.421.150</b>	<b>37.489.421.150</b>	<b>37.573.519.359</b>	<b>37.573.519.359</b>

**12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
Nguyễn Hữu Minh	1.010.870.909	-		-
Phạm Thị Phương	461.565.254	-		-
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850		850.143.850
Công ty TNHH sản xuất TM Dịch vụ Phú Lạc Khang	-	-		904.868.386
Các đối tượng khác	1.148.516.460	1.148.516.460		621.115.704
	<b>3.471.096.473</b>	<b>3.471.096.473</b>	<b>37.573.519.359</b>	<b>2.376.127.940</b>

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực	Số phải thu	Số phải nộp
đầu năm	đầu năm	trong năm	VND	VND	VND
Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	572.052.980	360.236.814	71.613.258	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	665.754	124.075	-	-	789.829
Thuế tài nguyên	139.612.500	26.280.000	-	-	165.892.500
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.625.919.722	439.248.391	50.000.000	-	2.015.168.113
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.787.619.122	41.469.146	-	-	6.829.088.268
<b>Số phải thu</b>	<b>9.125.870.078</b>	<b>867.358.426</b>	<b>1.053.903.052</b>	<b>71.613.258</b>	<b>9.010.938.710</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số tiền thuế và số tiền phát chậm nộp đã quá hạn của công ty tại ngày 31/12/2023 là: 8.753.271.086 VND. (Tại ngày 01/01/2023 là: 7.887.014.092 VND).

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ	116.576.975	116.576.975
Chi phí phải trả khác	40.083.486	40.083.486
Phải trả lãi vay	7.832	7.832
	<b>156.668.293</b>	<b>156.668.293</b>

**15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tạm ứng	12.404.214	11.865.713
Kinh phí công đoàn	52.792.248	45.482.168
Bảo hiểm xã hội	13.949.996	18.750.660
Bảo hiểm y tế	2.457.450	3.308.940
Bảo hiểm thất nghiệp	1.092.200	1.470.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.017.210.165	10.063.801.949
- Các khoản phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.624.226.769	2.315.934.643
- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	892.531.994	297.507.998
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.863.319.706	1.970.003.453
- Trợ cấp thôi việc phải trả	1.046.403.117	935.124.167
- Phải trả, phải nộp khác	387.756.801	342.259.910
	<b>11.099.906.273</b>	<b>10.144.680.070</b>

**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
Phải trả lãi vay ngân hàng	2.624.226.769	2.315.934.643
Phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.863.319.706	1.970.003.453
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
Phải trả, phải nộp khác	354.605.854	342.259.910
	<b>9.045.124.107</b>	<b>8.831.169.784</b>

**Trong đó: Bên liên quan**

Công ty TNHH TMV Lắp dựng kính Viglacera	33.150.947	-
	<b>33.150.947</b>	<b>-</b>



	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Số có khả	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) <b>Vay ngắn hạn (i)</b>						
Vay cá nhân	96.779.043	96.779.043	2.481.492	70.325.855	28.934.680	28.934.680
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.231.924.446	2.231.924.446	-	700.000.000	1.531.924.446	1.531.924.446
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>2.328.703.489</b>	<b>2.328.703.489</b>	<b>7.002.481.492</b>	<b>770.325.855</b>	<b>8.560.859.126</b>	<b>8.560.859.126</b>	<b>8.560.859.126</b>
b) <b>Vay dài hạn (ii)</b>						
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(7.000.000.000)	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-	-
<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

tiền	Loại	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2023	01/01/2023
VND	Theo từng khế ước		Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Số doanh	Bổ sung vốn sản xuất kinh	8.560.859,126	2.328.703,489
VND	Điều chỉnh theo lãi		Tin chấp Công ty	Bổ sung vốn sản xuất kinh	28.934.680	96.779,043
VND	8,50%		Tin chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh	7.000.000,000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ						
VND	8,50%	2 năm	27/05/2024	Bổ sung vốn kinh doanh	7.000.000,000	7.000.000,000
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ						
Loại	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	01/01/2023

8.560.859,126

2.328.703,489

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

tiền	Loại	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
VND	8,50%	2 năm	27/05/2024	Bổ sung vốn kinh doanh	Tin chấp		7.000.000,000	7.000.000,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng								
-								
7.000.000,000								
7.000.000,000								

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	1.531.924.446	2.624.226.769	2.231.924.446	2.315.934.643
	<b>1.531.924.446</b>	<b>2.624.226.769</b>	<b>2.231.924.446</b>	<b>2.315.934.643</b>

Khoản vay đối với bên liên quan:

	31/12/2023		01/01/2023	
Mối quan hệ	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ Công ty	7.000.000.000	892.531.994	7.000.000.000	297.507.998
	<b>7.000.000.000</b>	<b>892.531.994</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>297.507.998</b>

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(295.417.300.924)	47.700.992.159	(13.437.838.788)	(13.437.838.788)	47.700.992.159
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(13.437.838.788)	(13.437.838.788)	(13.437.838.788)
Số dư cuối năm trước	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(308.855.139.712)</b>	<b>34.263.153.371</b>	<b>(308.855.139.712)</b>	<b>(308.855.139.712)</b>	<b>34.263.153.371</b>
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(308.855.139.712)	34.263.153.371	(19.216.048.133)	(19.216.048.133)	34.263.153.371
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(19.216.048.133)	(19.216.048.133)	(19.216.048.133)
Số dư cuối năm nay	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(328.071.187.845)</b>	<b>15.047.105.238</b>	<b>(328.071.187.845)</b>	<b>(328.071.187.845)</b>	<b>15.047.105.238</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023		Tỷ lệ %	Tỷ lệ %
	VND	%	VND	%		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41	259.225.000.000	86,41		86,41
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59	40.775.000.000	13,59		13,59
	<b>300.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100</b>		<b>100</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuế ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ ngày 25/02/2011 với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh để thuê đất tại đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
USD	459,06	387,60

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND

Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương  
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng,  
tiền điện, nước

	3.775.472.488	11.736.638.771
	713.678.863	625.050.474
	<b>4.489.151.351</b>	<b>12.361.689.245</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

- 8.926.644

**20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	3.320.613.213	11.734.364.338
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước	280.453.824	290.035.279
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.333.033.838)	(4.587.491.804)
	<b>2.268.033.199</b>	<b>7.436.907.813</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	252.501.102	272.708.635
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)		

**21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	282.442.830	65.022.044
	<b>282.442.830</b>	<b>65.022.044</b>

**22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	982.760.967	706.250.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	364.973.487	428.467.833
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	10.107.141.021	6.599.072.898
	<b>11.454.875.475</b>	<b>7.733.790.895</b>

Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

**23 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.588.182	42.960.182
Chi phí nhân công	658.709.890	527.126.604
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	33.214.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.576.734	45.576.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.923.182	41.034.448
Chi phí khác bằng tiền	67.984.000	53.575.440
	<b>885.781.988</b>	<b>743.487.957</b>

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

36.025.661 39.806.999

## 24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.303.555	38.734.365
Chi phí nhân công	945.868.585	904.240.408
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	55.610.909	48.262.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.576.720	45.576.720
Thuế, phí và lệ phí	469.652.466	352.565.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.605.992	84.195.039
Chi phí khác bằng tiền	389.216.491	1.140.514.183
	<b>2.082.834.718</b>	<b>2.614.088.744</b>

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

30.422.428 31.112.781

## 25 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	141.714.522	205.710.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	7.125.395.412	7.116.158.456
Các khoản khác	29.007.000	14.405.321
	<b>7.296.116.934</b>	<b>7.336.274.668</b>

## 26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(19.216.048.133)	(13.437.838.788)
Các khoản điều chỉnh tăng	8.620.251.240	8.825.959.500
- Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7.125.395.412	7.116.158.456
- Các khoản tiền phạt thuế và bảo hiểm	141.714.522	205.710.891
- Chi phí lương kỳ trước chưa chi	541.470.616	454.508.630
- Chi trợ cấp thôi việc chưa chi	111.278.950	935.124.167
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	700.391.740	114.457.356
Thu nhập tính thuế TNDN	(10.595.796.893)	(4.611.879.288)

## Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

	-	-
--	---	---

Thuế TNDN phải nộp đầu năm

-

Thuế TNDN đã nộp trong năm

-

## Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm

-

**27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.891.737	90.094.547
Chi phí nhân công	1.604.578.475	1.431.367.012
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	55.610.909	81.477.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.153.454	100.080.091
Thuế, phí và lệ phí	469.652.466	352.565.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.529.174	397.938.122
Chi phí khác bằng tiền	737.654.315	1.194.089.623
	<b>3.249.070.530</b>	<b>3.647.611.980</b>

**28 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

**29 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	-	<b>8.926.644</b>
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	-	8.926.644
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>318.949.191</b>	<b>343.628.415</b>
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	318.949.191	343.628.415
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>595.023.996</b>	<b>297.507.998</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	595.023.996	297.507.998

Thu nhập của người quản lý chủ chốt của Công ty như sau:

Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Ông Hoàng Kim Bông		
Ông Hạ Bá Phong		
Ông Đỗ Xuân Quang		
Ông Nguyễn Hữu Luật		
Ông Nguyễn Bảo Linh		
Ông Nguyễn Thế Chính		
Ông Nguyễn Anh Tuấn		
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân		
Ông Thân Trọng Đại		
Ông Phạm Văn Chương		
Bà Nguyễn Việt Hà		
Bà Hoàng Thị Hằng		
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	VND	VND
Thành viên HĐQT	-	-
Thành viên HĐQT	-	-
Thành viên HĐQT	-	-
Thành viên HĐQT	-	-
Thành viên HĐQT	-	-
Thành viên HĐQT	-	-
Trưởng ban kiểm soát	-	-
Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Phụ trách kế toán	264.714.305	202.742.153

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hàng kiểm toán AASC kiểm toán.



**Hoàng Thị Hằng**  
Người lập biểu

**Hoàng Thị Hằng**  
Phụ trách kế toán



**Hoàng Kim Bông**  
Tổng Giám đốc  
Bắc Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2024

